

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 59
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

(Chuyển công tác ngày 01/12/2020)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



(Signature)
Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 4b: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán với giá trị là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

- Tại thuyết minh số 8: Tổng Công ty đang theo dõi khoản phải thu cổ tức của Công ty Cổ phần Container phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác". Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND. Ngày 08/10/2020, Tổng Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án nói trên.

- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các công việc này. Do vậy, số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt quyết toán các nội dung nêu trên.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	18/08/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.433.726.923.761	1.670.655.107.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	703.521.904.466	760.424.756.927
1. Tiền	111		135.321.904.466	440.374.756.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		568.200.000.000	320.050.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	325.708.981.719	15.860.181.719
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		325.708.981.719	15.860.181.719
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.448.466.507	459.753.812.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	69.135.114.032	101.228.060.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	69.615.632.663	65.446.314.344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	14.304.191.840	15.004.191.840
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	274.051.980.628	276.646.678.797
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(273.087.019.605)	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	162.495.199.923	349.730.095.225
1. Hàng tồn kho	141		461.722.026.313	349.730.095.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.552.371.146	84.886.261.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.308.210.336	5.582.629.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.178.054.730	71.265.319.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	8.066.106.080	8.038.313.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	18/08/2020 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.319.938.118.487	13.247.507.222.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.813.815.916	181.537.692.776
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	170.712.821.528	174.712.821.528
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.137.562.088	6.824.871.248
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	-
II. Tài sản cố định	220		1.898.506.060.994	2.014.091.567.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.862.307.347.735	1.976.383.854.466
- Nguyên giá	222		6.181.986.434.392	6.178.897.634.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.319.679.086.657)	(4.202.513.779.852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	36.198.713.259	37.707.713.290
- Nguyên giá	228		46.110.018.992	46.110.018.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.911.305.733)	(8.402.305.702)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	316.928.216.851	327.830.785.755
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(121.736.375.747)	(110.833.806.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	5.521.928.525	106.166.168.277
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.521.928.525	106.166.168.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	9.839.047.506.505	9.938.059.250.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.446.581.788	234.446.581.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.339.156.378	22.289.273.392
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.061.626.862)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.120.589.696	679.821.757.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	83.120.589.696	679.821.757.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.753.665.042.248	14.918.162.330.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	18/08/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.865.048.800.368	2.913.701.099.231
I. Nợ ngắn hạn	310		2.568.553.595.438	2.347.075.794.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	209.902.905.240	246.570.037.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	41.972.605.889	39.774.256.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.766.158.279	12.932.332.272
4. Phải trả người lao động	314		23.639.889.858	15.841.966.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	16.198.795.829	895.999.536.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	5.505.803.658	7.567.610.509
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.166.196.438.388	224.368.522.931
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.102.345.514.377	903.996.048.469
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		296.495.204.930	566.625.304.691
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	16.980.361.746	18.038.745.599
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	279.514.843.184	548.586.559.092
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.888.616.241.880	12.004.461.231.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.888.616.241.880	12.004.461.231.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(1.418.768.426)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.117.263.758.120)	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.117.263.758.120)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.753.665.042.248	14.918.162.330.805

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán

Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	397.743.350.353	675.079.676.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.198.655.559	2.125.926.181
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		395.544.694.794	672.953.749.971
4. Giá vốn hàng bán	11	29	679.378.388.192	523.049.112.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(283.833.693.398)	149.904.637.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	253.125.130.313	145.527.575.398
7. Chi phí tài chính	22	31	167.814.445.478	57.128.542.783
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.444.544.583	115.185.669.434
8. Chi phí bán hàng	25	32	5.009.150.186	12.358.714.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	913.241.612.489	(220.988.327.331)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.116.773.771.238)	446.933.282.687
11. Thu nhập khác	31	34	2.294.033.266	12.741.267.313
12. Chi phí khác	32	35	2.784.020.148	165.944.354.684
13. Lợi nhuận khác	40		(489.986.882)	(153.203.087.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.117.263.758.120)	293.730.195.316
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.117.263.758.120)	293.730.195.316



Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.117.263.758.120)	293.730.195.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			616.043.231.432	(276.943.885.855)
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		129.576.875.740	227.181.159.917
- Các khoản dự phòng	03		666.412.040.557	(586.455.702.819)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		304.224.388	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.694.453.836)	(32.855.012.387)
- Chi phí lãi vay	06		69.444.544.583	115.185.669.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(501.220.526.688)	16.786.309.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.413.451.509	43.452.233.128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.836.480.427)	36.852.565.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.817.802.077)	(67.203.078.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		595.975.586.978	(40.945.431.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.514.229.295	(11.057.402.509)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.600.010.983)	(8.694.975.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.285.186.410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(309.848.800.000)	(15.860.181.719)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.700.000.000	5.350.500.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.475.905.000	4.697.193.625
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.966.722.322	194.349.093.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.306.183.661)	188.126.816.933
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.450.000.000)	(23.198.195.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.450.000.000)	(23.198.195.855)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.241.954.366)	153.871.218.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		760.424.756.927	606.663.627.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		339.101.905	(110.089.522)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>703.521.904.466</u>	<u>760.424.756.927</u>



Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Khi lập Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm 24h ngày 17/08/2020 để phục vụ cho mục đích lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập trước đó vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 24h ngày 17/08/2020. Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập lại các khoản dự phòng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Cùng với đó, các khoản Lợi thế kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được Tổng Công ty phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020. Ảnh hưởng của các vấn đề này là nguyên nhân

chủ yếu dẫn đến khoản lỗ hơn 1.117 tỷ VND trong kỳ này (trong khi kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/08/2020 lãi 293 tỷ VND).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán lập báo cáo tài chính đầu tiên kể từ khi Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Đối với kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 24h ngày 17/08/2020, do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, đang trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ nên Tổng Công ty đã áp dụng thêm một số chính sách kế toán theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Riêng chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Riêng tại thời điểm 24h ngày 17/08/2020, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập lại toàn bộ các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn xử lý các khoản dự phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Riêng tại thời điểm 24h ngày 17/08/2020, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập lại toàn bộ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi hướng dẫn xử lý và hạch toán các khoản dự phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Riêng tại thời điểm 24h ngày 17/08/2020, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập lại toàn bộ các khoản dự phòng hàng tồn kho theo hướng dẫn xử lý các khoản dự phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động

sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ đánh giá lại ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo

cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.075.368.192	2.963.046.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.246.536.274	437.411.710.159
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	568.200.000.000	320.050.000.000
	703.521.904.466	760.424.756.927

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 568.200.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Sài Gòn; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quốc dân với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 325.708.981.719 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 0 %/năm đến 7,45 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã cổ phiếu	31/12/2020			Dự phòng	18/08/2020		
		Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Giá gốc ⁽¹⁾		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng
				VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		747.612.966	9.614.519.475.500	9.681.323.395.201	(30.749.207.752)	747.612.966	9.681.323.395.201	-
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	7.196.838	121.626.562.200	166.306.435.800	-	7.196.838	166.306.435.800	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	4.590.000	37.179.000.000	59.670.000.000	-	4.590.000	59.670.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	71.400.000	164.220.000.000	75.684.000.000	-	71.400.000	75.684.000.000	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	8.061.620	28.215.670.000	47.563.558.000	-	8.061.620	47.563.558.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	19.823.015	249.769.989.000	582.796.641.000	-	19.823.015	582.796.641.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000	40.800.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000	10.200.000.000	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	302.641.377	4.811.997.894.300	4.781.733.756.600	-	302.641.377	4.781.733.756.600	-
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	10.973.772	153.632.808.000	125.101.000.800	-	10.973.772	125.101.000.800	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	141.564.906	1.698.778.872.000	1.132.519.248.000	-	141.564.906	1.132.519.248.000	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	74.250.000	2.004.750.000.000	1.435.500.000.000	-	74.250.000	1.435.500.000.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam				31.459.005.992	-		31.459.005.992	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao				38.073.259.493	(19.805.760.558)		38.073.259.493	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông				-	-		-	-
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		12.648.000		124.763.766.837	(5.567.754.753)	12.648.000	124.763.766.837	-
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	20.655.000	30.982.500.000	-	-	20.655.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang				395.301.093.431	(5.375.692.441)		395.301.093.431	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	27.256.618	272.566.180.000	259.192.479.128	-	27.256.618	259.192.479.128	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang		939.558		-	-	939.558	-	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	QNP	30.312.262		415.459.150.120	-	30.312.262	415.459.150.120	-

	Mã cổ phiếu	31/12/2020			18/08/2020			
		Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng
				VND	VND		VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển ^(a)				-	-	-	-	
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) ^(a)		5.100.000		-	-	5.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ^(a)				-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau ^(a)				-	-	-	-	-

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2020 và 18/08/2020 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

^(a) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("QNP"), ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến ngày 31/12/2020, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

^(a) Theo kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2016, các Công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản nên không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau đã được tòa án tuyên bố phá sản theo Quyết định số 01/2020/QĐ-TBPS ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Cà Mau, các Công ty còn lại vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2020.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Mã cổ phiếu	31/12/2020				18/08/2020		
		Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng
				VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		57.427.486	112.901.235.600	234.446.581.788	(62.207.635.820)	57.427.486	234.446.581.788	-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	29.888.000	11.955.200.000	35.865.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt				39.266.565.460	-		39.266.565.460	-
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA				55.886.479.724	-		55.886.479.724	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép				-	-		-	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA				-	-		-	-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đồng Đô				-	-		-	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn		394.779		3.131.513.820	(3.131.513.820)	394.779	3.131.513.820	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương		1.987.734		20.846.179.892		1.987.734	20.846.179.892	-
- Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	DDM	5.996.573	7.195.887.600	11.993.146.000	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	2.880.000	34.848.000.000	25.344.000.000	-	2.880.000	25.344.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	1.323.000	2.910.600.000	-	-	1.323.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	1.961.960	46.106.060.000	30.895.720.892	-	1.961.960	30.895.720.892	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	ISG	3.168.000	7.920.000.000	7.286.400.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	NOS	9.827.440	1.965.488.000	3.930.976.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	-

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2020 và 18/08/2020 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2020.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Mã cổ phiếu	31/12/2020				18/08/2020		
		Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng
				VND	VND		VND	VND
Các khoản đầu tư khác		1.585.144	2.668.140.000	17.339.156.378	(1.104.783.290)	1.885.194	22.289.273.392	-
- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	TIP	-	-	-	-	300.000	4.950.000.000	-
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	437.400	2.668.140.000	4.431.254.923	-	437.400	4.431.254.923	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		1.099.900		11.643.115.357	-	1.099.900	11.643.115.357	-
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		47.844		160.002.808	-	47.844	160.002.808	-
- Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài ⁽ⁱⁱⁱ⁾	ILC	-	-	-	-	50	117.014	-
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	-
		806.625.596	9.730.088.851.100	9.933.109.133.367	(94.061.626.862)	806.925.646	9.938.059.250.381	-

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2020 và 18/08/2020 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Lý do thay đổi đầu tư vào đơn vị khác:

+ Trong kỳ, Tổng Công ty chuyển nhượng 300.000 cổ phần tại công ty Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa với với tổng giá trị chuyển nhượng 11.475.750.000 VND.

+ Trong kỳ, Tổng Công ty chuyển nhượng 50 cổ phần tại công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài với với tổng giá trị chuyển nhượng 155.000 VND.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2020.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Đại lý tàu biển, vận tải biển, logistics
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cho thuê mặt bằng
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	56,72%	56,72%	Hoạt động logistics
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	Vận tải, sửa chữa tàu biển
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	Đại lý vận tải, tàu biển, kinh doanh kho bãi
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,07%	50%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	50,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	14,98%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	49,14%	49,14%	Dịch vụ tàu biển, quản lý sửa chữa tàu biển
Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Sửa chữa phương tiện, vận tải đường bộ, đường thủy
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	TP. Hải Phòng	24,83%	24,83%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Tư vấn, thiết kế công trình thủy, cảng, giao thông dân dụng
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	10,15%	10,15%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12,92%	12,92%	Xây dựng công trình, kho bãi
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	0,02%	0,02%	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ hàng hải
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				Đã dừng hoạt động

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hapag - Lloyd	5.042.705.320	-	7.387.361.300	-
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	-	-	392.179.916	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Dịch vụ Hàng hải An Thịnh	1.216.922.630	-	-	-
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	14.271.827.456	-	21.032.780.559	-
- Kyodo Kumiai Assist	-	-	2.531.822.462	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	7.796.222.481	-	21.164.946.579	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Năng Mico	1.886.336.322	-	883.713.652	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	3.233.077.650	-	2.424.951.100	-
- Các khách hàng khác	35.688.022.173	(7.082.266.289)	45.410.304.964	-
	69.135.114.032	(7.082.266.289)	101.228.060.532	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.407.748.409	-	25.500.753.483	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(4.325.725.916)	6.179.608.452	-
- Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Phà Rừng	3.891.919.589	-	-	-
- Marka Logistics Co., Ltd	4.485.808.914	-	-	-
- Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn	-	-	756.008.511	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	-	4.140.819.632	-
- Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	1.000.544.151	-
- Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	5.819.037.389	(1.032.231.218)	4.130.075.279	-
	69.615.632.663	(54.597.215.453)	65.446.314.344	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông ⁽¹⁾	4.904.191.840	(4.904.191.840)	4.904.191.840	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽²⁾	9.400.000.000	-	10.100.000.000	-
	14.304.191.840	(4.904.191.840)	15.004.191.840	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA ⁽³⁾	114.295.500.000	-	114.295.500.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽²⁾	56.417.321.528	-	60.417.321.528	-
	170.712.821.528	-	174.712.821.528	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	185.017.013.368	(4.904.191.840)	189.717.013.368	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty CP Vận tải Biển Bắc) vay theo thỏa thuận để giải phóng tàu bị tạm giữ. Tại thời điểm ngày 31/12/2020, khoản cho vay này có giá trị 4.904.191.840 VND với lãi suất cho vay là 4,5%/năm. Theo kế hoạch trả nợ được hai bên thống nhất ngày 31/03/2020 thì số nợ này sẽ được bên vay trả hết trước ngày 01/04/2021.

⁽²⁾ Khoản vay của Công ty CP Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Cần Thơ. Khoản cho vay này được các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với tổng giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 VND.

⁽³⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (Thuyết minh 23). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức được chia ⁽¹⁾	77.529.066.588	(77.529.066.588)	82.529.066.588	-
Ký cược, ký quỹ	446.176.155	-	395.896.155	-
Tạm ứng cho nhân viên	6.973.684.334	(300.000.000)	7.567.253.804	-
Phải thu khác	189.103.053.551	(127.245.712.486)	186.154.462.250	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.147.742.254	-	943.450.076	-
- Phải thu lãi cho vay	41.165.649.856	(6.041.604.469)	40.321.688.254	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang ⁽²⁾	98.534.752.211	(94.606.839.718)	97.558.867.228	-
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	1.676.417.792	-	1.743.148.845	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽³⁾	17.312.965.204	(5.579.837.313)	17.313.961.574	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt nam	-	-	296.086.194	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.823.800.812	-	1.889.647.776	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (Chi phí dự án Cảng Cái Cui và các khoản khác)	4.776.196.815	(4.500.000.000)	6.056.755.973	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	-
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC ⁽⁴⁾	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	14.189.363.218	(10.541.265.597)	12.554.690.941	-
	274.051.980.628	(205.074.779.074)	276.646.678.797	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.868.608.673	-	2.705.964.461	-
Phải thu khác	3.268.953.415	(36.567.700)	4.118.906.787	-
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp (Công ty CP Cảng Năm Căn)	-	-	2.003.643.120	-
- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	3.232.385.715	-	2.078.695.967	-
- Các khoản phải thu khác	36.567.700	(36.567.700)	36.567.700	-
	6.137.562.088	(36.567.700)	6.824.871.248	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	248.421.018.207	(177.063.111.855)	248.624.249.946	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

(1) Trong đó bao gồm phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Container Phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND. Khoản phải thu về cổ tức này bao gồm tiền cổ tức năm 2008 chưa thu là 3.314.000.000 VND và tiền ứng cổ tức dư năm 2007 là (164.000.000) VND.

Ngày 06/02/2018, Tổng công ty đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Container phía Nam phải thanh toán số nợ 3.150.000.000 VND cùng số tiền lãi phát sinh.

Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND.

Ngày 08/10/2020, Tổng công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án sơ thẩm trên Báo cáo tài chính riêng.

(2) Bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng và một số khoản phải thu khác.

(3) Số dư cuối năm gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty.

(4) Đây là số tiền mà Công ty Vận tải biển Container Vinalines (là công ty trực thuộc của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP) đã chuyển cho công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/TTHTĐT/LEC-VCSC-2019 ngày 15/11/2019 với các nội dung sau đây:

- Định hướng hợp tác kinh doanh: Nghiên cứu và xây dựng mối quan hệ hợp tác theo từng bước, từng định hướng để hợp tác đầu tư, sở hữu và khai thác một ICD trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Nội dung hợp tác kinh doanh: Thuê đất và xây dựng một ICD để khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Tổng mức đầu tư: 15.000.000.000 VND, trong đó công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC góp 70% và Công ty Vận tải biển Container Vinalines góp 30%;
- Phương pháp phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai bên;
- Tình trạng tại ngày 31/12/2020: Hai bên đang trong quá trình tìm kiếm thuê đất và đầu tư xây dựng bãi container.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	-
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	-
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	-

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.777.205.549	-	70.814.405.549	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	97.274.334.944	2.667.495.226	97.256.952.271	-
Các đối tượng khác	64.307.390.956	5.807.107.237	62.587.400.194	-
	281.598.189.768	8.474.602.463	279.898.016.333	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.395.251.425	-	138.131.508.259	-
Công cụ, dụng cụ	12.420.713	-	14.870.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.283.123.865	-	606.450.828	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	317.031.230.310	(299.226.826.390)	210.977.265.227	-
	461.722.026.313	(299.226.826.390)	349.730.095.225	-

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 31/12/2020, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 207.596.390.800 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Đối với các khoản chi phí chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi với số tiền là 100.933.430.760 VND, Tổng Công ty đã hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/08/2020 theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Giá trị còn lại của dự án là 106.155.450.661 VND được Tổng Công ty chuyển sang phản ánh trên chỉ tiêu này (từ chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - thuyết minh số 16) là giá trị đã hình thành hiện vật (là cọc ống thép có giá trị thu hồi) cho mục đích bán thanh lý. Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 91.630.435.590 VND.

- Hàng hóa mua về với mục đích làm quà tặng khách hàng, đối tác với giá trị là 406.188.848 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	5.281.645.984	2.944.994.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.678.611	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.952.843	1.621.805.591
- Các khoản khác	962.932.898	1.015.829.291
	6.308.210.336	5.582.629.035
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh ⁽¹⁾	-	583.082.171.876
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê ⁽²⁾	349.148.420	733.674.000
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị ⁽¹⁾	-	3.030.593.635
- Tiền thuê đất trả trước ⁽³⁾	2.358.860.000	2.840.077.933
- Chi phí sửa chữa tàu lên đà ⁽⁴⁾	70.591.690.052	76.331.546.773
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	8.931.977.039	11.960.814.413
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	788.838.089	1.528.447.514
- Các khoản khác	100.076.096	314.431.831
	83.120.589.696	679.821.757.975

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016;
- Công cụ dụng cụ: Được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và đã loại trừ giá trị các tài sản được thanh lý đến trước thời điểm 24h ngày 17/08/2020.

Các khoản này đã được phân bổ toàn bộ giá trị vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ (Xem thêm tại Thuyết minh số 33).

⁽²⁾ Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần đối với lô đất 112 m² tại 11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016.

⁽³⁾ Tiền thuê đất tại lô đất làm Cảng Transvina tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty nộp đến hết năm 2022. Lô đất này được Công ty Vận tải Biển Vinaship (Vinaship - hiện là Công ty con của Tổng Công ty) đứng tên và trước đây được mang đi góp vốn liên doanh để thành lập Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (thực hiện dự án Cảng Transvina) từ năm 1997. Đến năm 2011, giá trị phần vốn được góp bằng quyền sử dụng đất được Vinaship chuyển giao lại cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã nộp số tiền thuê đất đến năm 2022 và hiện đang làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng lô đất này sang Tổng Công ty.

⁽⁴⁾ Chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ theo thời hạn đăng kiểm.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	227.270.612.333	28.324.235.621	5.911.502.345.272	11.560.386.092	240.055.000	6.178.897.634.318
- Mua trong kỳ	-	-	2.564.429.165	-	-	2.564.429.165
- Đầu tư XDCB hoàn thành	524.370.909	-	-	-	-	524.370.909
Số dư cuối năm	227.794.983.242	28.324.235.621	5.914.066.774.437	11.560.386.092	240.055.000	6.181.986.434.392
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	93.099.279.701	9.670.012.337	4.091.900.422.020	7.735.124.164	108.941.630	4.202.513.779.852
- Khấu hao trong kỳ	4.444.749.384	1.307.542.168	110.748.998.990	652.791.917	11.224.346	117.165.306.805
Số dư cuối năm	97.544.029.085	10.977.554.505	4.202.649.421.010	8.387.916.081	120.165.976	4.319.679.086.657
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	134.171.332.632	18.654.223.284	1.819.601.923.252	3.825.261.928	131.113.370	1.976.383.854.466
Tại ngày cuối năm	130.250.954.157	17.346.681.116	1.711.417.353.427	3.172.470.011	119.889.024	1.862.307.347.735

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 463.992.271.550 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỎ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.959.069.529	25.799.050.663	351.898.800	46.110.018.992
Số dư cuối năm	19.959.069.529	25.799.050.663	351.898.800	46.110.018.992
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.205.924.548	5.844.482.354	351.898.800	8.402.305.702
- Khấu hao trong kỳ	206.839.742	1.302.160.289	-	1.509.000.031
Số dư cuối năm	2.412.764.290	7.146.642.643	351.898.800	9.911.305.733
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.753.144.981	19.954.568.309	-	37.707.713.290
Tại ngày cuối năm	17.546.305.239	18.652.408.020	-	36.198.713.259

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	438.664.592.598	438.664.592.598
Số dư cuối năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	110.833.806.843	110.833.806.843
- Khấu hao trong kỳ	10.902.568.904	10.902.568.904
Số dư cuối năm	121.736.375.747	121.736.375.747
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	327.830.785.755	327.830.785.755
Tại ngày cuối năm	316.928.216.851	316.928.216.851

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà VimaDeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.521.928.525	106.166.168.277
- Dự án Cảng Vân Phong ⁽¹⁾	-	106.155.450.661
- Dự án nâng cấp cải tạo Bến nhỏ thành bến cập tàu 5.000 DWT tại Hậu Giang	5.180.093.061	-
- Dự án khai thác tàu SB chuyên dụng	331.117.843	-
- Dự án khác	10.717.621	10.717.616
	5.521.928.525	106.166.168.277

⁽¹⁾ Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	30.917.636.324	19.081.052.490
- R.H Pacific Shipping (Agencies) Ltd	1.337.807.041	-
- Ocean Horizon Shipping	608.504.456	-
- Topsheen Shipping Limited	-	4.267.485.806
- Đối tượng khác	9.108.658.068	16.425.718.060
	41.972.605.889	39.774.256.356

b) Trong đó: Người mua trả tiền trước
là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	78.000.000	308.339.572
--	-------------------	--------------------

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.952.836	2.023.288.062	957.880.014	1.880.147.280	7.952.836	1.101.020.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	-	-	-	7.968.883.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.477.064	2.046.203.228	403.018.643	1.207.966.659	89.269.680	1.269.047.828
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.318.661.619	3.513.647.303	11.832.308.922	-	-
Các loại thuế khác	-	512.348.112	1.046.073	117.304.530	-	396.089.655
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.831.251	378.498	32.209.749	-	-
	8.038.313.464	12.932.332.272	4.875.970.531	15.069.937.140	8.066.106.080	2.766.158.279

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay ⁽ⁱ⁾	-	875.035.813.936
- Chi phí sửa chữa tàu	7.258.085.015	9.139.150.477
- Phải trả về sự cố trên tàu	3.290.551.209	3.511.493.496
- Chi phí phải trả khác	5.650.159.605	8.313.078.522
	16.198.795.829	895.999.536.431

Chi phí lãi vay quá hạn nhưng chưa thanh toán

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	767.522.080.130
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	-	40.539.538.229
- PSA Viet Nam Pte.Ltd	-	37.735.407.356
	-	845.797.025.715

⁽ⁱ⁾ Các khoản chi phí phải trả lãi vay đã được chuyển sang theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 22).

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	367.026.160	6.432.383.237
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	5.138.777.498	1.135.227.272
	5.505.803.658	7.567.610.509

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.557.285.337	1.534.300.811
Bảo hiểm xã hội	5.420.694	2.661.234.373
Bảo hiểm y tế	956.593	68.255.779
Bảo hiểm thất nghiệp	425.152	31.109.452
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.164.507.350.612	219.973.622.516
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽¹⁾	25.985.983.538	26.044.237.522
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽²⁾	11.499.434.865	11.499.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	330.284.996
- Phải trả tiền lãi vay ⁽³⁾	945.230.096.735	-
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.017.226.644	2.911.587.700
- Công nợ cược Container	2.593.000.000	1.228.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	176.851.323.834	177.960.077.433
	1.166.196.438.388	224.368.522.931
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.980.361.746	18.038.745.599
	16.980.361.746	18.038.745.599
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Đông Bắc	866.043.911.651	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	40.443.720.670	-
- PSA Viet Nam Pte.Ltd	38.742.464.414	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	11.499.434.865	11.499.434.865
	956.729.531.600	11.499.434.865
d) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan	26.044.723.381	26.173.340.965

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽¹⁾ Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương và Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

⁽²⁾ Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA, một công ty liên doanh của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

⁽³⁾ Đây là khoản lãi vay phải trả tính đến thời điểm 31/12/2020 (Xem thêm tại Thuyết minh số 20).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	18/08/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	903.996.048.469	903.996.048.469	268.799.465.908	70.450.000.000	1.102.345.514.377	1.102.345.514.377
	<u>903.996.048.469</u>	<u>903.996.048.469</u>	<u>268.799.465.908</u>	<u>70.450.000.000</u>	<u>1.102.345.514.377</u>	<u>1.102.345.514.377</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.452.582.607.561	1.452.582.607.561	-	70.722.250.000	1.381.860.357.561	1.381.860.357.561
	<u>1.452.582.607.561</u>	<u>1.452.582.607.561</u>	<u>-</u>	<u>70.722.250.000</u>	<u>1.381.860.357.561</u>	<u>1.381.860.357.561</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(903.996.048.469)	(903.996.048.469)	(268.799.465.908)	(70.450.000.000)	(1.102.345.514.377)	(1.102.345.514.377)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>548.586.559.092</u>	<u>548.586.559.092</u>			<u>279.514.843.184</u>	<u>279.514.843.184</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2020 VND	18/08/2020 VND
Vay dài hạn			
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	VND	1.266.946.107.561	1.337.396.107.561
- PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	114.914.250.000	115.186.500.000
		<u>1.381.860.357.561</u>	<u>1.452.582.607.561</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(1.102.345.514.377)	(903.996.048.469)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		<u>279.514.843.184</u>	<u>548.586.559.092</u>

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 31/12/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả là 1.102.345.514.377 VND, Số nợ quá hạn là 721.035.313.577 VND.

⁽²⁾ Khoản vay PSA Viet Nam Pte.Ltd để cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (Công ty liên kết) vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD (Thuyết minh số 7). Mục đích vay là cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 để chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng. Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm. Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.655.490.146.106	568.308.627.675	507.008.673.740	-	(861.749.642.003)	11.869.057.805.518
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	293.730.195.316	293.730.195.316
Tăng khác	-	-	-	-	29.345.815	29.345.815
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	(1.418.768.426)	-	(1.418.768.426)
Tăng do xử lý công nợ phải trả không xác nhận được	-	7.665.809.490	-	-	-	7.665.809.490
Tăng do đánh giá lại cổ phiếu thưởng	-	5.121.055.800	-	-	-	5.121.055.800
Điều chỉnh tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	350.389.853.894	(411.371.281.026)	(507.008.673.740)	-	567.990.100.872	-
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước chuyển sang phải trả cổ phần hóa	-	(169.724.211.939)	-	-	-	(169.724.211.939)
Số dư cuối kỳ trước	12.005.880.000.000	-	-	(1.418.768.426)	-	12.004.461.231.574
Số dư đầu kỳ này	12.005.880.000.000	-	-	(1.418.768.426)	-	12.004.461.231.574
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(1.117.263.758.120)	(1.117.263.758.120)
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh Công ty cổ phần	-	-	-	1.418.768.426	-	1.418.768.426
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	-	-	-	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 20/06/2018. Theo phương án cổ phần hóa này, Công ty mẹ - Tổng Công ty được thực hiện cổ phần hóa theo hình thức kết hợp vừa bán phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với vốn điều lệ là 14.046.058.000.000 VND tương ứng 1.404.605.800 cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ.

Ngày 18/06/2020, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình và các ý kiến của các Bộ ban ngành, Ủy Ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ra Quyết định số 277/QĐ-UBQLV về điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phiếu lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khi cổ phần hóa được điều chỉnh giảm xuống 12.005.880.000.000 VND tương ứng 1.200.588.000 cổ phần. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 1.194.213.300 cổ phần chiếm 99,47% vốn điều lệ. Tổng Công ty đã tiến hành tổ chức đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 18/08/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		
	Số lượng	Tỷ lệ	Giá trị
	Cổ phần	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.194.213.300	99,47%	11.942.133.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	6.374.700	0,53%	63.747.000.000
Cộng	1.200.588.000	100%	12.005.880.000.000

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	507.008.673.740
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(507.008.673.740)
Số dư cuối năm	-	-

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản để xác định giá trị cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	367.026.160	6.432.383.237

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.138.777.498	1.135.227.272

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 5.912,0 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.754,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

c) Tài sản nhận giữ hộ

- Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty giữ hộ Công ty Mua bán nợ Việt Nam tài sản cố định có nguyên giá 948.650.845 VND và giá trị còn lại là 59.728.846 VND.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	18/08/2020
USD	4.623.960,11	13.209.560,84
EUR	0,98	0,98
JPY	120.000,00	5.700.294,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	16.672.697.714
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
- DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
- Bạch Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
- Công ty khác	11.289.314.372	11.289.314.372

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	397.743.350.353	675.079.676.152
- Doanh thu vận tải	348.682.969.209	594.151.270.422
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	7.472.529.335	11.137.501.250
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	40.873.606.149	62.848.896.304
- Doanh thu xuất khẩu lao động	112.132.205	4.573.836.100
- Dịch vụ khác	602.113.455	2.368.172.076
	397.743.350.353	675.079.676.152
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)	11.858.578.256	31.964.045.761

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ là giá trị hàng bán bị trả lại.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	380.151.561.802	730.420.703.567
- Giá vốn dịch vụ vận tải	333.142.142.833	679.916.109.741
- Giá vốn dịch vụ hàng hải	10.994.900.144	11.605.357.663
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	35.702.328.415	35.841.055.704
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	(7.045.442)	1.433.066.173
- Giá vốn dịch vụ khác	319.235.852	1.625.114.286
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	299.226.826.390	(207.371.590.800)
	679.378.388.192	523.049.112.767
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)	733.544.114	38.465.283.168

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.030.947.785	11.664.107.433
Lãi bán các khoản đầu tư	6.525.787.986	1.152.880.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	236.131.206.120	121.834.959.750
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.226.376.857	10.767.592.541
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.188.174.040	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.511.945	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.125.580	108.035.332
	253.125.130.313	145.527.575.398
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	238.222.578.252	125.487.138.590

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.444.544.583	115.185.669.434
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	94.061.626.862	(68.993.466.811)
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	7.056.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.090.475.494	9.906.039.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.492.398.428	-
Chi phí tài chính khác	725.400.111	1.023.244.069
	167.814.445.478	57.128.542.783

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	1.989.925
Thuế, phí và lệ phí	8.754.953	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.000.395.233	12.356.724.538
	5.009.150.186	12.358.714.463

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.819.773	1.110.964.766
Chi phí nhân công	34.454.220.174	40.155.115.466
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.912.430.347	1.034.420.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.083.835.415	3.375.815.885
Thuế, phí và lệ phí	1.772.280.029	5.067.894.813
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	273.123.587.305	(305.255.405.037)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.121.214.256	13.311.768.333
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị ⁽¹⁾	586.112.765.511	-
Chi phí khác bằng tiền	2.234.459.679	20.211.098.051
	913.241.612.489	(220.988.327.331)

⁽¹⁾ Giá trị lợi thế kinh doanh và công ty dụng cụ đã phân bổ hết theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 để cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng Công ty được phân bổ toàn bộ vào chi phí trong kỳ (Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.215.111.422
Thu từ thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02, HB-03 và BV 12	-	1.934.463.000
Thu lao từ đại diện vốn góp	1.521.696.634	4.805.861.256
Thu từ tiền bồi thường	150.242.500	783.347.614
Các khoản khác	622.094.132	2.002.484.021
	2.294.033.266	12.741.267.313

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Giá trị và chi phí thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02/03 và BV12	-	17.204.245.639
Xử lý chi phí dự án Cảng Vân Phong	-	100.933.430.760
Xử lý chi phí Dự án Cảng Lạch Huyện	-	23.089.170.166
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	-	16.658.268.724
Chi phí Dự án đầu tư Xây dựng cầu cảng và bãi Tiền Phương	-	613.141.913
Chi thù lao người đại diện vốn	2.582.100.904	4.361.201.370
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	-	1.917.122.226
Các khoản khác	201.919.244	1.167.773.886
	2.784.020.148	165.944.354.684

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.117.263.758.120)	293.730.195.316
Các khoản điều chỉnh tăng	148.078.394.461	141.682.311.519
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	148.078.394.461	141.682.311.519
Thu nhập chịu thuế TNDN	(969.185.363.659)	435.412.506.835
Thu nhập được miễn thuế TNDN	236.131.206.120	121.834.959.750
- Thu nhập từ chia cổ tức	236.131.206.120	121.834.959.750
Chuyển lỗ năm trước	-	313.207.170.373
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.205.316.569.779)	370.376.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	81.482.877
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(7.968.883.564)	(7.968.883.564)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(7.968.883.564)	(7.887.400.687)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.204.364.935	172.007.487.393
Chi phí nhân công	81.795.148.672	102.271.019.291
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.490.062.979	3.403.026.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.576.875.740	227.181.159.917
Thuế, phí và lệ phí	3.816.138.079	5.067.894.813
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	273.123.587.305	(305.255.405.037)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.825.983.179	236.480.296.064
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	586.112.765.511	-
Chi phí khác bằng tiền	31.134.071.114	81.242.062.309
	1.299.078.997.514	522.397.541.527

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		18/08/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	703.521.904.466	-	760.424.756.927	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.324.656.748	(212.193.613.063)	384.699.610.577	-
Các khoản cho vay	510.725.995.087	(4.904.191.840)	205.577.195.087	-
Đầu tư dài hạn	4.431.254.923		9.381.371.937	-
	1.568.003.811.224	(217.097.804.903)	1.360.082.934.528	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	18/08/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.381.860.357.561	1.452.582.607.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.393.079.705.374	488.977.305.908
Chi phí phải trả	16.198.795.829	895.999.536.431
	2.791.138.858.764	2.837.559.449.900

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
Cộng	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
Tại ngày 18/08/2020				
Đầu tư dài hạn	-	9.381.371.937	-	9.381.371.937
Cộng	-	9.381.371.937	-	9.381.371.937

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	703.521.904.466	-	-	703.521.904.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.030.049.297	6.100.994.388	-	137.131.043.685
Các khoản cho vay	335.108.981.719	147.195.500.000	23.517.321.528	505.821.803.247
Cộng	1.169.660.935.482	153.296.494.388	23.517.321.528	1.346.474.751.398
Tại ngày 18/08/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	760.424.756.927	-	-	760.424.756.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.874.739.329	6.824.871.248	-	384.699.610.577
Các khoản cho vay	30.864.373.559	146.495.500.000	28.217.321.528	205.577.195.087
Cộng	1.169.163.869.815	153.320.371.248	28.217.321.528	1.350.701.562.591

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.102.345.514.377	210.844.043.184	68.670.800.000	1.381.860.357.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.376.099.343.628	16.980.361.746	-	1.393.079.705.374
Chi phí phải trả	16.198.795.829	-	-	16.198.795.829
	2.494.643.653.834	227.824.404.930	68.670.800.000	2.791.138.858.764
Tại ngày 18/08/2020				
Vay và nợ	903.996.048.469	465.471.959.092	83.114.600.000	1.452.582.607.561
Phải trả người bán, phải trả khác	470.938.560.309	18.038.745.599	-	488.977.305.908
Chi phí phải trả	895.999.536.431	-	-	895.999.536.431
	2.270.934.145.209	483.510.704.691	83.114.600.000	2.837.559.449.900

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải và hàng hải	Dịch vụ cho thuê Văn phòng, Khách sạn, mặt bằng	Dịch vụ xuất khẩu lao động và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	353.956.842.985	40.873.606.149	714.245.660	395.544.694.794	-	395.544.694.794
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	(1.028.472.153)	-	-	(1.028.472.153)	1.028.472.153	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(289.407.026.382)	5.171.277.734	402.055.250	(283.833.693.398)	-	(283.833.693.398)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.564.429.165	6.035.581.818	-	8.600.010.983	-	8.600.010.983
Tài sản bộ phận	2.218.497.379.876	18.493.312.287.422	19.012.547.680	20.730.822.214.978	(6.977.157.172.730)	13.753.665.042.248
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.218.497.379.876	18.493.312.287.422	19.012.547.680	20.730.822.214.978	(6.977.157.172.730)	13.753.665.042.248
Nợ phải trả của các bộ phận	2.268.591.474.326	7.553.139.382.030	20.475.116.742	9.842.205.973.098	(6.977.157.172.730)	2.865.048.800.368
Tổng nợ phải trả	2.268.591.474.326	7.553.139.382.030	20.475.116.742	9.842.205.973.098	(6.977.157.172.730)	2.865.048.800.368

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.474.300.037	355.070.394.757	395.544.694.794
Tài sản bộ phận			13.753.665.042.248
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.600.010.983

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		11.858.578.256	31.964.045.761
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	158.040.629	477.430.873
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	164.184.341	362.607.113
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	7.363.635	214.218.182
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	2.180.414.626	12.897.293.330
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	4.909.090	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.363.635	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	5.278.490.370	14.251.693.240
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	4.909.090	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	9.818.180	162.570.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	7.363.635	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	1.981.856.790	133.875.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	235.213.544	725.888.541
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	289.553.500
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	4.909.090	1.204.314.261
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	540.805.295	311.676.750
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	469.283.940	776.317.190
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	15.536.000	33.752.490
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	614.022.545	23.400.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	104.765.965	545.454
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	4.909.090	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	2.454.545	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	4.909.090	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	49.691.496	95.182.564
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	7.363.635	3.727.273
Mua hàng hóa dịch vụ		733.544.114	38.465.283.168
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	540.431.879
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	46.957.359
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	950.236.363
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	-	432.740.920
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	9.884.386.081
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	7.973.983.500
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	6.396.388.503
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	5.236.648.554
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	595.471.714	70.374.150
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	69.762.400	146.140.200
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	5.597.213.071
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau	Công ty con	68.310.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	308.549.406
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	881.233.182

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 24h 17/08/2020 VND
Cổ tức được nhận		236.131.206.120	121.834.959.750
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	12.884.959.750
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	181.584.826.200	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	103.950.000.000
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	48.499.619.200	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	5.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	6.046.760.720	-
Lãi cho vay		2.091.372.132	3.652.178.840
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.153.689.748	2.078.695.967
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	14.819.703	33.896.653
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	839.491.420	2.233.251.779
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	83.371.261	(693.665.559)
		31/12/2020 VND	18/08/2020 VND
Phải thu khách hàng		14.407.748.409	25.500.753.483
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	154.671.229
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	177.722.037
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	7.796.222.481	21.291.446.579
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	3.233.077.650	2.424.951.100
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	2.050.411.301	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	299.433.324	273.080.966
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	150.449.403	237.959.300
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	23.893.811	30.930.446
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	9.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	792.840.839	792.847.708
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600	61.643.639
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	45.600.479
Người mua trả trước		78.000.000	308.339.572
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	1.207.172
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	120.000
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	307.012.400
Cho vay		185.017.013.368	189.717.013.368
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	65.817.321.528	70.517.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	114.295.500.000	114.295.500.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840	4.904.191.840

		31/12/2020	18/08/2020
		VND	VND
Phải thu khác		248.421.018.207	248.624.249.946
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	55.957.903
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	17.032.258
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	70.777.205.549	70.814.405.549
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	-	296.086.194
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	56.064.516
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.179.066.588	7.212.453.685
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	907.313.483
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	5.400.000	16.129.032
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	614.150.999	595.000.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	47.483.871
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	133.875.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	15.358.945
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	-	30.677.419
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	19.974.194
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	310.599.800	379.391.036
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	8.008.582.530	8.135.451.940
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	98.534.752.211	97.558.867.228
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	72.274.926	55.741.935
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	17.312.965.204	17.313.961.574
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	20.380.645
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	17.852.903
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.823.800.812	1.889.647.776
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	33.628.582.735	32.867.992.494
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	104.529.032
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	4.645.161
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	10.290.323
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	336.478.544
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.512.362.950	6.400.218.399
Phải trả người bán		37.766.200.492	59.919.197.288
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	297.341.600	373.606.260
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	129.310.000	302.570.000
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	-	348.465.190
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	372.263.600	622.263.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	15.863.714.682	6.242.522.707
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	22.744.471.287
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	3.302.379.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	20.808.508.534	19.922.612.719
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	-	40.825.400
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	295.062.076	5.885.682.141
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	31.559.531
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	102.239.000
Phải trả khác		26.044.723.381	26.173.340.965
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	15.142.161	21.142.161
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	27.961.282	107.961.282
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	15.636.400	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	25.985.983.538	26.044.237.522

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đến ngày kết thúc năm tài chính chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
		VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	88.856.000
Ông Nguyễn Cảnh Tình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	81.842.700
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	105.344.000
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	77.802.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	77.760.800
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	114.252.800
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	167.740.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	151.524.000
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc	76.784.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	102.452.800
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban kiểm soát	94.957.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban kiểm soát	119.180.000
		1.258.496.900

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020, do vậy giai đoạn từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 24h ngày 17 tháng 08 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo các Kết luận thanh tra của Cơ quan thuế tại một số đơn vị phụ thuộc và hạch toán các khoản dự phòng trong giai đoạn cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 15159/BTC-TCDN ngày 10/12/2020 của Bộ Tài chính:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	101.228.060.532	101.137.253.872	90.806.660	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	276.646.678.797	276.632.888.997	13.789.800	(1)
Hàng tồn kho	141	349.730.095.225	307.636.177.065	42.093.918.160	(2)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	71.265.319.053	71.991.740.149	(726.421.096)	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.038.313.464	8.050.362.079	(12.048.615)	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	106.166.168.277	96.741.665.392	9.424.502.885	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.932.332.272	11.711.728.291	1.220.603.981	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	224.368.522.931	174.704.579.118	49.663.943.813	(1)

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	675.079.676.152	675.009.176.152	70.500.000	(1)
Giá vốn hàng bán	11	523.049.112.767	730.420.703.567	(207.371.590.800)	(3)
Chi phí tài chính	22	57.128.542.783	126.122.009.594	(68.993.466.811)	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(220.988.327.331)	84.267.077.706	(305.255.405.037)	(2)
Thu nhập khác	31	12.741.267.313	12.741.247.850	19.463	(1)
Chi phí khác	32	165.944.354.684	215.527.753.318	(49.583.398.634)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	293.730.195.316	(337.544.185.429)	631.274.380.745	(2)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
Lợi nhuận trước thuế	01	293.730.195.316	(337.544.185.429)	631.274.380.745	(3)
Các khoản dự phòng	03	(586.455.702.819)	(4.835.240.171)	(581.620.462.648)	(2)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.855.012.387)	(23.430.509.502)	(9.424.502.885)	(2)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43.452.233.128	42.818.359.877	633.873.251	(3)
Tăng, giảm hàng tồn	10	36.852.565.008	78.946.483.168	(42.093.918.160)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(67.203.078.821)	(68.433.708.518)	1.230.629.697	(3)

(1) Điều chỉnh lại theo các Kết luận thanh tra của Cơ quan thuế tại một số đơn vị phụ thuộc.

(2) Hạch toán các khoản dự phòng trong giai đoạn cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 15159/BTC-TCĐN ngày 10/12/2020 của Bộ Tài chính.

(3) Điều chỉnh lại theo các Kết luận thanh tra của Cơ quan thuế tại một số đơn vị phụ thuộc và hạch toán các khoản dự phòng trong giai đoạn cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 15159/BTC-TCĐN ngày 10/12/2020 của Bộ Tài chính.

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán

Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021